

Bản án số: 01/2022/HNGĐ - PT.
Ngày 24 tháng 01 năm 2022.
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Ông Nguyễn Hà Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P: Ông Nguyễn Quỳnh Nam -
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2021, ngày 24 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở
Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
34/2021/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân
gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm
2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2021/QĐXXPT - DS
ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị P - sinh năm 1973(Có mặt).

Địa chỉ: Khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P.

Nơi ở hiện nay: Khu Đầm Sen, xã Y, huyện T, tỉnh P

Bị đơn: Ông Đinh Văn M - sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đinh Văn T- Sinh năm 1992.

Địa chỉ: Khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P

(Có mặt ngày 30/12/2021, vắng mặt ngày 24/1/2022)

2. Chị Đinh Thị Huyền T- Sinh năm 1994.

Địa chỉ: Khu 7, xã Phương Thịnh, huyện Tam Nông, tỉnh P.

(Bà P, ông M có mặt; chị T tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đinh Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đinh Văn M tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1991 tại UBND xã Y, huyện T, tỉnh P. Sau kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình ông M khoảng 01 năm, sau đó ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn, phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, gia đình không hạnh phúc. Bà P đi lao động tại nước ngoài một thời gian dài đến năm 2018 về nước. Vợ chồng không cải thiện được mối quan hệ hôn nhân, sống ly thân từ đó đến nay. Bà P xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông M không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông M được ly hôn để cả hai cùng ổn định cuộc sống.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đinh Văn T - sinh ngày 28/11/1992 và Đinh Thị Huyền T sinh ngày 20/3/1994 hiện đã trưởng thành có gia đình riêng, lao động tự túc được, khi ly hôn bà không đề nghị giải quyết.

* Về tài sản chung: Theo bà P, vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 quyền sử dụng đất 267,4m² (Trong đó có: 190,0m² đất ở và 77,4m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 137, địa chỉ tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 141439 cấp ngày 17/11/2014 đứng tên ông Đinh Văn M và bà Đinh Thị P. Trên đất có 01 nhà xây mái bằng 02 tầng công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng 160m² (xây năm 2016) và 01 nhà xây cấp bốn lợp prô xi măng, diện tích 50m² (nhà tạm xây năm 2002). Bà P đề nghị tòa án giải quyết chia nhà và đất ở theo quy định pháp luật.

Ngoài tài sản nhà đất ra bà và ông M còn có hai thửa đất lâm nghiệp tại xã H. Khi ly hôn bà và ông M đề nghị tự thỏa thuận phân chia, chưa yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Về công sức đóng góp: Bà P xác định bà và ông M không có công sức gì đóng góp đối với gia đình ông M. Riêng đối với tài sản chung của ông bà, năm 2016 anh T con trai bà có đóng góp số tiền 300.000.000đ cùng bà và ông M làm nhà. Tháng 6/2020 anh T lại chi 50.000.000đ để sửa nhà. Khi ly hôn bà nhất trí cùng ông M thanh toán trả lại cho anh T số tiền anh T đã đóng góp.

Bị đơn ông Đinh Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của bà P là đúng. Ông xác định tình cảm vợ

chồng giữa ông và bà P không còn, bà P xin ly hôn ông đồng ý ly hôn để cả hai cùng ổn định cuộc sống.

*Về con chung: Ông M xác nhận ông và bà P có hai con chung như lời trình bày của bà P là đúng, hiện nay hai con đã trưởng thành và có gia đình riêng khi ly hôn ông cũng không đề nghị giải quyết.

*Về tài sản chung: Ông M xác nhận ông và bà P có khối tài sản chung là hai ngôi nhà xây trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 137, và 02 thửa đất lâm nghiệp tại xã H diện tích theo CNQSDĐ là 267,4m² tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P. Riêng đối với diện tích 267,4m² đất này là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông cho ông. Khi ly hôn, ông không đồng ý chia diện tích đất, còn đối với các tài sản gắn liền trên đất là tài chung vợ chồng, ông đề nghị chia làm 03 phần cho ông, cho bà P và cho anh T. Cụ thể: ông xin sở hữu 01 nhà xây năm 2002, giao cho bà P sở hữu ngôi nhà 02 tầng xây 2016, và yêu cầu bà P thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông 400.000.000đ, trả cho anh T 350.000.000đ anh đóng góp xây nhà.

* Về nợ chung: Ông M xác nhận vợ chồng không có nợ chung như lời trình bày của bà P là đúng.

Tuy nhiên bà P có cầm của ông số tiền 59.000.000đ là tiền ông M chăm sóc cây trồng tại đất lâm nghiệp của vợ chồng từ năm 2013 đến 2020, thời gian đó bà P đi làm vắng nên đó là tài sản riêng của ông. Bà P đã chuyển số tiền đó cho anh T là con trai ông bà tại Hà Nội. Ông đề nghị Tòa án buộc bà P phải trả số tiền tiền 59.000.000đồng là tiền riêng của ông.

Về công sức đóng góp: Theo ông M trình bày ông M kết hôn năm 1991, sau kết hôn ông bà đều làm ruộng tại khu Ong, xã H, T, P, đến năm 2003 bà P đi lao động tại Malaysia đến năm 2007 thì về nước (khi đó chi phí đi lao động hết 20.000.000đ bà P đã trả). Sau đó bà làm công nhân tại khu công nghiệp Thụy Vân. Năm 2010 bà P lại đi lao động tại Malaysia đến năm 2013 về phép, sau đó 01 năm chỉ về phép 01 lần đến năm 2018 thì về hẳn. Khi đi lao động bà gửi tiền về cho ông M để chi tiêu cuộc sống hàng ngày trong gia đình và nuôi con gái học đại học. Năm 2016 bà P đóng góp 120.000.000đ để làm nhà cùng ông M.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có mặt tại phiên tòa nhưng có trình bày quan điểm tại bản tự khai như sau:*

Quan điểm của anh Đinh Văn T: năm 2016 bố mẹ anh làm nhà anh T có đóng góp 300.000.000đ để làm nhà vì anh đang ở cùng ông bà, đến tháng 6/2020 anh có sửa nhà (Sơn nhà, làm song cửa, thay lại những cửa đã bị hỏng) hết 50.000.000đ. Tổng số tiền hết 350.000.000đ. Nay bố mẹ anh là bà P và ông M làm thủ tục ly hôn, anh đề nghị ông bà thanh toán lại cho anh số tiền 320.000.000đ như Hội đồng định giá đã xác định.

Còn việc ông M cho rằng bà P đã chuyển số tiền 59.000.000đ bán cây cho anh là không đúng, anh không biết gì về số tiền đó.

Đối với hai thửa đất lâm nghiệp của bố mẹ anh tại xã H, đây là tài sản của bố mẹ anh, việc định đoạt hai thửa đất lâm nghiệp đó như thế nào là quyền của bố mẹ, anh em anh không có ý kiến gì.

Quan điểm chị Đinh Thị Huyền T: Chị là con của ông bà M, P. Hiện nay bố mẹ chị đang làm thủ tục ly hôn, chị có ý kiến về 02 thửa đất lâm nghiệp của gia đình chị như sau: 02 thửa đất lâm nghiệp tại xã H, huyện T là của bố mẹ chị, bố mẹ chị có quyền tự định đoạt 02 thửa đất đó chị không có ý kiến gì. Vì bận công việc, chị đề nghị Tòa án không báo gọi chị làm việc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021
Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P đã quyết định:

Áp dụng các Điều 55+ 59+ 60 và khoản 2 Điều 62- Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 2+4 Điều 147; Khoản 3 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Khoản 1 Điều 273- BLTTDS; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị P và ông Đinh Văn M.

2. Về quan hệ tài sản: Giao cho ông Đinh Văn M được sở hữu 01 nhà xây năm 2002, có kết cấu như mô tả tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2021, trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới B,C, D,E,F,B= 136,4m² gắn liền với nhà xây năm 2002(Trong đó có 100m² đất ở, 36,4m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 414.928.800đ (Bốn trăm mười bốn triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm đồng). Tổng trị giá tài sản ông M được hưởng là 419.928.800đ (Bốn trăm mười chín triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

Giao cho bà P được quyền sở hữu 01 nhà 02 tầng xây năm 2016, có kết cấu như mô tả tại biên bản định giá ngày 03/8/2021, trị giá = 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới A,B,F,G,H,A= 126,6m² gắn với nhà 02 tầng xây năm 2016, (Trong đó có 90m² đất ở, 36,6m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 385.117.200đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu, một trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng giá trị tài sản bà P được chia =705.117.200đ (Bảy trăm linh năm triệu, một trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng).

(Chỉ giới phần đất bà P, ông M được chia thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T lập ngày 09/6/2021). Bà P không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông M.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán trả anh Đinh Văn T 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông M đòi bà P hoàn trả 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị P tự nguyện nộp toàn bộ 4.731.888đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ngày 07/6/2021 bà P nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Hoàn trả cho bà P 268.000đ (Hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng đã nộp. Xác nhận ngày 09/8/2021, bà P đã nhận đủ số tiền được hoàn trả.

4. Về án phí: Bà Đinh Thị P tự nguyện nộp toàn bộ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Bà P phải nộp 32.204.688đ (Ba mươi hai triệu, hai trăm linh bốn nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí bà P phải nộp = 32.354.688đ (Ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng). Bà P được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp tại Biên lai số AA/2020/0003463 ngày 31/3/2021 và 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản tại biên lai số A A/2020/0003521 ngày 13/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Đinh Văn M phải nộp 20.797.000đ (Hai mươi triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

Ngày 06/9/2021, Bị đơn ông Đinh Văn M kháng cáo bản án, nội dung: Ông Đinh Văn M không nhất trí chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 85, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P mà chỉ chia tài sản trên đất và đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đinh Thị P giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm. Ông Đinh Văn M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng

cáo, đại diện VKS đề nghị: chấp nhận kháng cáo đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. (Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đinh Văn M trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã công khai tài liệu chứng cứ theo quy định do các bên đương sự cung cấp bổ sung và do Tòa án thu thập, các bên không có ý kiến gì.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Đinh Văn M không nhất trí chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 85, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 137, địa chỉ tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đinh Thị P và Đinh Văn M. Tại tòa các cấp ông Đinh Văn M cho rằng nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ ông cho, năm 1998 thửa đất đã đứng tên riêng của ông. Tòa án cấp phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa, ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ là toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Theo yêu cầu của tòa án, tại văn bản số 79 ngày 19/1/2022, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp: 01 T sổ mục kê, 01 T sổ địa chính đối với thửa 29 - 3 tờ bản đồ 13A nay là thửa 85 tờ bản đồ số 37 ghi tên chủ sử dụng là ông Đinh Văn M sinh năm 1956 và Bà Đinh Thị P, theo báo cáo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngoài hai tài liệu này không còn lưu giữ tài liệu nào khác. Ông M thừa nhận đây là thửa đất đang tranh chấp do cơ quan chức năng ghi sai năm sinh của ông. Về phía bà P thừa nhận nguồn gốc đất có một phần đất do bố mẹ ông M cho vợ chồng ra ở riêng năm 1992, một phần vợ chồng tự khai hoang mở rộng và mua thêm. Căn cứ trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (BL08) có đủ cơ sở xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc một phần từ bố mẹ ông M cho hai vợ chồng một phần vợ chồng tự khai hoang mở rộng và mua thêm. Ngày 17/11/2014, đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận sử dụng đất chung cho vợ chồng tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 141439, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng, không ai có ý kiến gì trong đó có ông M. Tại phiên tòa, ông M bà P đều

thừa nhận ông bà đã xây 02 ngôi nhà cùng sinh sống, sử dụng canh tác từ năm 1992 và đã dùng diện tích đất trên để thế chấp vay vốn làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác, ông M cũng xác nhận diện tích đất và nhà xây trên đất đều là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất thỏa thuận chia tại biên bản ngày 16/4/2021 (BL27+ 33+34). Như vậy, cho thấy ông M đã nhập thừa đất làm tài sản chung của vợ chồng, nên ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông là không có cơ sở. Do vậy, cần xác định thừa đất số 85, tờ bản đồ số 137, địa chỉ tại khu Ong, xã H, huyện T, tỉnh P là tài sản chung của bà P, ông M theo quy định điều 33, 34 – Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích: 267,4m², tuy nhiên quá trình thẩm định thực tế hiện trạng ngày 09/6/2021 còn diện tích 263m² đất. Theo trả lời của Ủy ban nhân dân huyện T, nguyên nhân diện tích đất giảm là do quá trình làm đường giao thông lấy vào. Do vậy, cần xác định thừa 85, tờ bản đồ 137 tại khu Ong, xã H, huyện T theo hiện trạng sử dụng thực tế diện tích 263m² để chia theo qui định pháp luật. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2021 của Hội đồng định giá, các loại tài sản được định giá như sau: Diện tích 263m² có giá 800.046.000đ; 01 nhà 02 tầng xây năm 2016 = 320.000.000đ; 01 nhà xây năm 2002 = 5.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà P, ông M = 1.125.046.000đ.

Xét nguyện vọng của các đương sự: Ông M có nhu cầu sử dụng ngôi nhà xây năm 2002 và yêu cầu bà P thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông 400.000.000đ; Bà P có nhu cầu sở hữu và sử dụng nhà 02 tầng và diện tích đất gắn liền với nhà. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho rằng nguồn gốc diện tích 263m² đất tại khu Ong, xã Hương mặc dù do bố mẹ ông M cho một phần nhưng bà P có công canh tác sử dụng và quản lý lâu dài. Do kinh tế gia đình khó khăn bà P là người bươn chải ra ngoài làm ăn, đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài để kiếm tiền xây nhà và T trải cuộc sống của cả gia đình. Do vậy công sức đóng góp của ông M, bà P trong việc phát triển tài sản chung là bằng nhau nên giao cho ông M được sở hữu và quyền sử dụng 01 nhà xây năm 2002, có kết cấu như mô tả tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2021, trị giá 5.000.000đ và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới B,C,D,E,F,B= 136,4m² gắn liền với nhà xây năm 2002 (Trong đó có 100m² đất ở, 36,4m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 414.928.800đ. Giao cho bà P được quyền sở hữu nhà 02 tầng xây năm 2016, có kết cấu như mô tả tại biên bản định giá ngày 03/8/2021, trị giá = 320.000.000đ và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới A,B,F,G,H,A= 126,6m² gắn với nhà xây 02 tầng, (Trong đó có 90m² đất ở, 36,6m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 385.117.200đ là phù hợp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông M là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm của vị

đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, cần giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Đinh Văn M không được chấp nhận nên anh Sáng phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đinh Văn M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Áp dụng các Điều 55+ 59+ 60 và khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 2+4 Điều 147; Khoản 3 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Khoản 1 Điều 273- BLTTDS; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về tài sản chung: Giao cho ông Đinh Văn M được sở hữu 01 nhà xây năm 2002, có kết cấu như mô tả tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2021, trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới B,C,D,E,F,B = 136,4m² gắn liền với nhà xây năm 2002 (Trong đó có 100m² đất ở, 36,4m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 414.928.800đ (Bốn trăm mười bốn triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm đồng). Tổng trị giá tài sản ông M được hưởng là 419.928.800đ (Bốn trăm mười chín triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

Giao cho bà P được quyền sở hữu 01 nhà 02 tầng xây năm 2016, có kết cấu như mô tả tại biên bản định giá ngày 03/8/2021, trị giá = 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) và được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới A,B,F,G,H,A= 126,6m² gắn với nhà 02 tầng xây năm 2016, (Trong đó có 90m² đất ở, 36,6m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 385.117.200đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu, một trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng giá trị tài sản bà P được chia =705.117.200đ (Bảy trăm linh năm triệu, một trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng).

(Chỉ giới phần đất bà P, ông M được chia thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T lập ngày 09/6/2021 kèm theo bản án). Bà P không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông M.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán trả anh Đinh Văn T 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông M đòi bà P hoàn trả 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị P tự nguyện nộp toàn bộ 4.731.888đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ngày 07/6/2021 bà P nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Hoàn trả cho bà P 268.000đ (Hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng đã nộp. Xác nhận ngày 09/8/2021, bà P đã nhận đủ số tiền được hoàn trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị P tự nguyện nộp toàn bộ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Bà P phải nộp 32.204.688đ (Ba mươi hai triệu, hai trăm linh bốn nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí bà P phải nộp = 32.354.688đ (Ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng). Bà P được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp tại Biên lai số A A/2020/0003463, ngày 31/3/2021 và 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản tại biên lai số AA/2020/0003521, ngày 13/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Đinh Văn M phải nộp 20.797.000đ (Hai mươi triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Về án phí phúc thẩm:

Ông Đinh Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông M đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: ngày tháng năm 2021 của , tỉnh P.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thùy Hương